



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang	
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03	<u>108</u>
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04	IN
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 33	NG
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06	NG
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07	<u>N4</u>
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08	
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 33	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông Lê Công Nghiệp	Phó Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên
Ông Nguyễn Băng Tâm	Thành viên
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Công Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/01/2023
--------------------	-------------------	--------------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

ISO 9001
TP
M
SI
PF

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of  International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		94.054.836.565	88.852.159.632
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	31.741.785.945	33.199.626.634
111	1. Tiền		31.741.785.945	33.199.626.634
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	72.000	72.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.000	72.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.663.907.288	22.031.938.079
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.089.775.555	19.957.258.277
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.780.761.198	4.248.418.611
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.526.943	46.417.599
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.220.156.408)	(2.220.156.408)
140	IV. Hàng tồn kho	9	32.481.804.287	32.144.166.385
141	1. Hàng tồn kho		32.755.792.475	32.418.154.573
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(273.988.188)	(273.988.188)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.167.267.045	1.476.356.534
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	621.128.276	214.667.263
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	931.612.062
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	546.138.769	330.077.209
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		75.174.242.378	77.888.751.093
220	II. Tài sản cố định		72.250.522.946	74.589.265.250
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	55.956.204.950	57.882.095.813
222	- Nguyên giá		150.897.108.721	148.804.944.130
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(94.940.903.771)	(90.922.848.317)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	16.294.317.996	16.707.169.437
228	- Nguyên giá		25.937.611.509	25.937.611.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.643.293.513)	(9.230.442.072)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.500.000.000	1.500.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.500.000.000	1.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.423.719.432	1.799.485.843
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.423.719.432	1.799.485.843
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		169.229.078.943	166.740.910.725

11/20/23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		44.251.948.831	37.472.008.463
310	I. Nợ ngắn hạn		43.745.028.831	36.965.088.463
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	6.499.979.821	5.758.319.129
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.259.968.095	3.586.977.341
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.146.598.018	1.098.310.829
314	4. Phải trả người lao động		3.309.949.221	5.147.552.656
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	15.013.637	18.245.399
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.879.597.944	300.673.734
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	21.230.915.600	20.503.802.880
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.403.006.495	551.206.495
330	II. Nợ dài hạn		506.920.000	506.920.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	506.920.000	506.920.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		124.977.130.112	129.268.902.262
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	124.977.130.112	129.268.902.262
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		81.518.200.000	81.518.200.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>81.518.200.000</i>	<i>81.518.200.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.270.228.800	29.270.228.800
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.379.749.184	6.379.749.184
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.808.952.128	12.100.724.278
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>4.579.268.278</i>	<i>2.882.998.400</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>3.229.683.850</i>	<i>9.217.725.878</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		169.229.078.943	166.740.910.725



Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	80.894.678.400	99.716.819.823
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	142.577.871	85.466.688
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.752.100.529	99.631.353.135
11	4. Giá vốn hàng bán	23	69.276.642.626	86.959.423.494
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.475.457.903	12.671.929.641
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	149.226.710	599.404.782
22	7. Chi phí tài chính	25	1.111.638.671	551.542.054
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		962.345.079	536.215.473
25	8. Chi phí bán hàng	26	3.803.367.827	3.968.133.738
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2.672.540.274	2.491.329.340
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.037.137.841	6.260.329.291
31	11. Thu nhập khác		3	64.227.764
32	12. Chi phí khác		33.031	12.644.480
40	13. Lợi nhuận khác		(33.028)	51.583.284
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.037.104.813	6.311.912.575
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	807.420.963	1.321.248.349
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.229.683.850</u>	<u>4.990.664.226</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	396	612



Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

OC
 IA
 YT
 EN
 AS
 (P.1)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		83.384.562.332	91.812.736.525
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(63.074.587.360)	(70.521.128.384)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(15.462.720.738)	(14.777.255.251)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(965.576.841)	(532.708.466)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(998.227.254)	(740.398.249)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		707.725.301	844.920.269
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.803.427.529)	(5.584.290.916)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(212.252.089)	501.875.528
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.092.164.591)	(4.640.034.678)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.799.612	7.666.264
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.087.364.979)	(4.632.368.414)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		34.095.351.201	39.977.520.600
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(33.368.238.481)	(31.400.374.010)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.706.550)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		723.406.170	8.577.146.590
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.576.210.898)	4.446.653.704
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		33.199.626.634	18.617.015.888
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		118.370.209	265.906.430
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	31.741.785.945	23.329.576.022



Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 81.518.200.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2023 là 81.518.200.000 VND; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là: 176 người (tại ngày 01/01/2023 là: 190 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa;
- Hoạt động kinh doanh chính Sản xuất sản phẩm nhựa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do doanh thu xuất khẩu của Công ty bị giảm dẫn tới doanh thu thuần kỳ này giảm 18,879 tỷ VND (tương ứng 18,95%) so với cùng kỳ năm trước; bên cạnh đó chi phí tài chính tăng 560 triệu VND. Những điều này dẫn tới lợi nhuận sau thuế kỳ này giảm 1,637 tỷ VND (tương ứng 32,8%) so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy sản xuất Cù Chi

Địa chỉ

Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất sản phẩm nhựa

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư công ty liên doanh: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng

Khoản hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 .

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	4.054.875.066	3.244.161.409
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.686.910.879	29.955.465.225
	<u>31.741.785.945</u>	<u>33.199.626.634</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty sở hữu 03 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn (Mã chứng khoán: VSH) với giá trị ghi sổ là 72.000 VND.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh				
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long (*)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	<u>1.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.500.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long, Công ty kinh doanh các sản phẩm nhựa trụ sở chính tại Hải Dương. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 01 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này. Đến ngày 30/06/2023, Công ty đã góp vốn với số tiền 1.500.000.000 VND tương ứng tỷ lệ 17,65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thực phẩm Quốc tế Nam Dương	2.557.989.892	-	1.617.023.520	-
Công ty CP Nước Giải khát FLC	616.783.941	-	1.074.275.066	-
TKR Packaging LLC	1.807.464.055	(1.807.464.055)	1.807.464.055	(1.807.464.055)
Công ty CP Thực phẩm Nhất Việt	1.789.126.118	-	1.864.216.894	-
Phải thu khách hàng khác	17.318.411.549	(338.812.353)	13.594.278.742	(338.812.353)
	24.089.775.555	(2.146.276.408)	19.957.258.277	(2.146.276.408)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TMDV Nghị Tín	5.186.358.870	-	3.965.218.611	-
Zhangjiagang Master Packing Co.,Ltd	835.399.500	-	-	-
Các đối tượng khác	759.002.828	(73.880.000)	283.200.000	(73.880.000)
	6.780.761.198	(73.880.000)	4.248.418.611	(73.880.000)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	13.279.349	-	14.944.952	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	47.291	-	272.634	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	200.303	-	-	-
Phải thu khác	-	-	31.200.013	-
	13.526.943	-	46.417.599	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- TKR Packaging LLC	1.807.464.055	-	1.807.464.055	-
- Các khoản khác	412.692.353	-	412.692.353	-
	2.220.156.408	-	2.220.156.408	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.759.054.401	-	21.111.416.466	-
Công cụ, dụng cụ	961.989.033	-	1.019.910.365	-
Thành phẩm	11.380.606.607	-	9.499.389.465	-
Hàng hoá	380.154.246	-	513.450.089	-
Hàng gửi đi bán	273.988.188	(273.988.188)	273.988.188	(273.988.188)
	32.755.792.475	(273.988.188)	32.418.154.573	(273.988.188)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	40.067.471.531	105.798.764.298	2.710.782.710	227.925.591	148.804.944.130					
- Mua sắm trong kỳ	-	2.044.264.591	-	47.900.000	2.092.164.591					
Số dư cuối kỳ	40.067.471.531	107.843.028.889	2.710.782.710	275.825.591	150.897.108.721					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	19.533.388.916	69.514.574.290	1.676.864.740	198.020.371	90.922.848.317					
- Khấu hao trong kỳ	847.872.870	3.090.756.880	72.554.538	6.871.166	4.018.055.454					
Số dư cuối kỳ	20.381.261.786	72.605.331.170	1.749.419.278	204.891.537	94.940.903.771					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	20.534.082.615	36.284.190.008	1.033.917.970	29.905.220	57.882.095.813					
Tại ngày cuối kỳ	19.686.209.745	35.237.697.719	961.363.432	70.934.054	55.956.204.950					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.846.540.997 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.116.051.378 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	23.262.000.000	2.675.611.509	25.937.611.509
Số dư cuối kỳ	23.262.000.000	2.675.611.509	25.937.611.509
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7.415.459.003	1.814.983.069	9.230.442.072
- Khấu hao trong kỳ	255.589.371	157.262.070	412.851.441
Số dư cuối kỳ	7.671.048.374	1.972.245.139	9.643.293.513
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	15.846.540.997	860.628.440	16.707.169.437
Tại ngày cuối kỳ	15.590.951.626	703.366.370	16.294.317.996

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.590.951.626 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 159.418.508 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	295.267.453	154.497.012
Chi phí sửa chữa	101.289.172	43.867.499
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	224.571.651	16.302.752
	621.128.276	214.667.263
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.333.497.212	1.627.708.061
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	90.222.220	171.777.782
	1.423.719.432	1.799.485.843

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Điện lực Củ Chi	478.596.088	478.596.088	449.889.922	449.889.922
Công ty TNHH SXTM Quyết Chí	357.662.910	357.662.910	505.500.384	505.500.384
Công ty TNHH Khải Tiến	328.134.125	328.134.125	261.610.193	261.610.193
Công ty TNHH Weh Lee Việt Nam	374.000.000	374.000.000	187.000.000	187.000.000
Công ty TNHH Huayuan Việt Nam	893.790.000	893.790.000	492.450.000	492.450.000
Phải trả các đối tượng khác	4.067.796.698	4.067.796.698	3.861.868.630	3.861.868.630
	6.499.979.821	6.499.979.821	5.758.319.129	5.758.319.129

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
G.I Import Export Co.Ltd	537.451.481	537.451.481
Part's N Supplies	288.477.018	288.477.018
INTERDESIGN INC	1.793.262.683	2.175.632.640
Công ty TNHH TMDV và Sản xuất Trí Việt Phát	145.422.200	148.536.816
Các đối tượng khác	495.354.713	436.879.386
	3.259.968.095	3.586.977.341

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	330.077.209		-	1.046.312.721	741.881.465		330.077.209		304.431.256			
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-	66.080.139	66.080.139		-		-			
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		998.227.254	807.420.963	998.227.254		-		807.420.963			
Thuế Thu nhập cá nhân	-		100.083.575	110.529.731	175.867.507		-		34.745.799			
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-	504.143.640	720.205.200		216.061.560		-			
Các loại thuế khác	-		-	4.000.000	4.000.000		-		-			
	330.077.209		1.098.310.829	2.538.487.194	2.706.261.565		546.138.769		1.146.598.018			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí lãi vay	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	15.013.637		18.245.399	
	15.013.637		18.245.399	

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	34.394.884	19.420.124
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.752.060.664	234.311.214
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.142.396	46.942.396
	<u>6.879.597.944</u>	<u>300.673.734</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
- Phải trả về cổ phần hóa	206.920.000	206.920.000
	<u>506.920.000</u>	<u>506.920.000</u>

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	20.503.802.880	20.503.802.880	34.095.351.201	33.368.238.481	21.230.915.600	21.230.915.600
	20.503.802.880	20.503.802.880	34.095.351.201	33.368.238.481	21.230.915.600	21.230.915.600

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 837/2020/1107958/HĐTD ngày 21/05/2020 và hợp đồng tín dụng hạn mức bổ sung số 1042/2023/1107959/HĐTD ký ngày 25/04/2023;
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký văn bản sửa đổi bổ sung đến hết ngày 25/04/2024;
- Lãi suất cho vay: 6,8%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 21.230.915.600 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại thửa đất số 760, tờ bản đồ số 2, Bộ địa chính xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.
- Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đồ Thành

Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	81.518.200.000		29.270.228.800		6.379.749.184		4.164.071.198		121.332.249.182
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		4.990.664.226		4.990.664.226
Số dư cuối kỳ trước	81.518.200.000		29.270.228.800		6.379.749.184		9.154.735.424		126.322.913.408
Số dư đầu kỳ này	81.518.200.000		29.270.228.800		6.379.749.184		12.100.724.278		129.268.902.262
Lãi trong kỳ này	-		-		-		3.229.683.850		3.229.683.850
Trà cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 (*)	-		-		-		(6.521.456.000)		(6.521.456.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-		-		-		(1.000.000.000)		(1.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	81.518.200.000		29.270.228.800		6.379.749.184		7.808.952.128		124.977.130.112

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Tỷ lệ (%)
	VND		VND		
Ông Phạm Đỗ Huy Cương	12.740.600.000	15,63	12.698.700.000	15,58	
Bà Phạm Thị Hằng	8.025.300.000	9,84	12.425.300.000	15,24	
Ông Lê Công Nghiệp	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000	12,27	
Ông Lê Quang Hiệp	19.175.170.000	23,52	8.570.000.000	10,51	
Bà Ngô Trần Trân	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000	12,27	
Các cổ đông khác	21.577.130.000	26,47	27.824.200.000	34,13	
Tổng cộng	81.518.200.000	100	81.518.200.000	100	100

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 09/06/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận dùng để phân phối	100%	12.100.724.278
<i>Trong đó: Lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2022</i>		<i>7.936.653.080</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế TNDN của các năm trước</i>		<i>4.164.071.198</i>
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,26%	1.000.000.000
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (bằng 8% vốn điều lệ) (**)	53,89%	6.521.456.000
Lợi nhuận chưa phân phối	37,84%	4.579.268.278

(**) Theo Thông báo số ngày 1069/TB-SGDHCM ngày 19/06/2023 thì Công ty chia cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 8% (mỗi cổ phiếu nhận được 800 VND); ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 04/07/2023 và ngày thực hiện chi trả là ngày 20/07/2023.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>81.518.200.000</i>	<i>81.518.200.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>81.518.200.000</i>	<i>81.518.200.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	234.311.214	296.748.284
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	6.521.456.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>6.521.456.000</i>	<i>-</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(3.706.550)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(3.706.550)</i>	<i>-</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>6.752.060.664</u>	<u>296.748.284</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.151.820	8.151.820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.151.820</i>	<i>8.151.820</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.151.820	8.151.820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.151.820</i>	<i>8.151.820</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.379.749.184	6.379.749.184
	<u>6.379.749.184</u>	<u>6.379.749.184</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	735.000.000	1.260.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.260.000.000	819.000.000
	1.995.000.000	2.079.000.000

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký kết hợp đồng thuê số 2556/HĐTĐ-TNMT-DKKTĐ ngày 31/03/2006 phụ lục hợp đồng số 736/PLHE-TNMT-QLSĐ ngày 06/02/2014 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp Hồ Chí Minh tại địa chỉ 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng để xây dựng văn phòng làm việc cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Diện tích khu đất được cho thuê là 1.259,1m2 đơn thuê đất là 915.200 đồng/m2/năm, thời hạn thuê đất đến hết ngày 01/01/2046. Theo hợp đồng thuê này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	986.364,16	1.052.005,86

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	80.264.678.400	98.952.092.550
Doanh thu bán hàng hóa	-	134.727.273
Doanh thu cung cấp dịch vụ	630.000.000	630.000.000
	80.894.678.400	99.716.819.823

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	20.128.101	85.466.688
Giảm giá hàng bán	122.449.770	-
	142.577.871	85.466.688

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	69.276.642.626	86.920.169.894
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	39.253.600
	69.276.642.626	86.959.423.494

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.799.612	7.666.264
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.840.238	94.972.005
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	137.586.860	496.766.513
	149.226.710	599.404.782

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	962.345.079	536.215.473
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	149.293.592	15.326.581
	1.111.638.671	551.542.054

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.175.001	4.840.741
Chi phí nhân công	1.861.734.880	1.949.103.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.054.540	66.054.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.806.753	338.326.405
Chi phí khác bằng tiền	1.582.596.653	1.609.808.350
	3.803.367.827	3.968.133.738

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.129.058	9.298.487
Chi phí nhân công	1.163.439.226	1.264.539.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	235.640.846	234.608.364
Thuế, phí, lệ phí	508.143.640	743.482.970
Hoàn nhập dự phòng	-	(637.916.541)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.309.359	234.208.703
Chi phí khác bằng tiền	594.878.145	643.107.436
	2.672.540.274	2.491.329.340

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.037.104.813	6.311.912.575
Các khoản điều chỉnh tăng	-	294.329.170
- Chi phí không hợp lệ	-	294.329.170
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.037.104.813	6.606.241.745
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	807.420.963	1.321.248.349
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	998.227.254	740.398.249
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(998.227.254)	(740.398.249)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	807.420.963	1.321.248.349

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.229.683.850	4.990.664.226
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.229.683.850	4.990.664.226
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.151.820	8.151.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	396	612

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.144.020.865	61.178.316.274
Chi phí nhân công	14.202.030.354	15.802.320.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.430.906.895	4.168.202.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.361.319.060	8.337.291.643
Chi phí khác bằng tiền	3.495.490.695	3.383.617.466
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	77.633.767.869	92.869.748.212

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.000</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền	27.686.910.879	-	-	27.686.910.879
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.957.026.090	-	-	21.957.026.090
	49.643.936.969	-	-	49.643.936.969
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	29.955.465.225	-	-	29.955.465.225
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.857.399.468	-	-	17.857.399.468
	47.812.864.693	-	-	47.812.864.693



Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	21.230.915.600	-	-	21.230.915.600
Phải trả người bán, phải trả khác	13.379.577.765	506.920.000	-	13.886.497.765
Chi phí phải trả	15.013.637	-	-	15.013.637
	34.625.507.002	506.920.000	-	35.132.427.002
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	20.503.802.880	-	-	20.503.802.880
Phải trả người bán, phải trả khác	6.058.992.863	506.920.000	-	6.565.912.863
Chi phí phải trả	18.245.399	-	-	18.245.399
	26.581.041.142	506.920.000	-	27.087.961.142

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	34.095.351.201	39.977.520.600
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	33.368.238.481	31.400.374.010

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm nhựa nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.794.387.570	7.957.712.959	80.752.100.529
Tài sản bộ phận	137.245.095.140	31.983.983.803	169.229.078.943
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.092.164.591	-	2.092.164.591

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Thu nhập của các bên liên quan	Chức vụ	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Ông Lê Công Nghiệp	Phó TGĐ/Phó chủ tịch	209.146.467	196.401.750
Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT	269.709.636	230.068.415
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên HĐQT	13.200.000	13.200.000
Ông Nguyễn Băng Tâm	Thành viên HĐQT	13.200.000	13.200.000
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên HĐQT	13.200.000	13.200.000
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	14.400.000	19.400.000
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên Ban kiểm soát	145.927.670	115.505.819
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên Ban kiểm soát	211.912.761	195.102.234
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Kế toán trưởng	183.123.420	164.313.496

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023